



Binh Long industrial park

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP
CAO SU BÌNH LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018**

Chơn Thành, ngày 10 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		596.934.478.898	649.989.577.739
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		10.721.591.519	21.964.798.969
1. Tiền	111	V 01	10.721.591.519	21.964.798.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	V 02	557.146.904.564	593.466.975.453
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		557.146.904.564	593.466.975.453
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		26.855.703.021	33.730.784.591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.123.757.570	2.826.677.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.953.091.728	7.849.049.644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V 03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17.878.853.723	23.105.057.812
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-100.000.000	-50.000.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	V 04	0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		2.210.279.794	827.018.726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		205.060	0
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V 05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.210.074.734	827.018.726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260)	200		306.542.247.464	243.829.819.068

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V 06	0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V 07	0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227)	220		57.602.256.189	58.642.499.297
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V 08	57.602.256.189	58.642.499.297
- Nguyên giá	222		80.290.587.999	80.290.587.999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-22.688.331.810	-21.648.088.702
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224	V 09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V 10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	V 12	97.439.184.031	94.661.220.581
- Nguyên giá	231		133.569.645.978	129.018.304.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-36.130.461.947	-34.357.083.599
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.030.818.755	18.143.249.515
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.030.818.755	18.143.249.515
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		5.370.000.000	5.370.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	V 13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.370.000.000	5.370.000.000
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		130.099.988.489	67.012.849.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V 14	130.099.988.489	67.012.849.675
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V 21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		903.476.726.362	893.819.396.807
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		688.871.228.449	663.117.171.627
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		26.207.920.382	31.668.423.878

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		840.451.606	2.029.938.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149.420.700	3.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V 16	9.312.738.411	4.505.302.854
4. Phải trả người lao động	314		491.908.832	463.628.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V 17	6.499.509	11.357.374
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V 18	1.366.954.747	1.740.779.163
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.793.273.064	12.409.296.713
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.128.422.195	8.892.069.572
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		118.251.318	-1.383.948.682
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		662.663.308.067	631.448.747.749
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V 19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V 20	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V 21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		662.663.308.067	631.448.747.749
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		214.605.497.913	230.702.225.180
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V 22	159.667.842.655	175.017.363.579
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.000.000.000	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		33.667.842.655	55.017.363.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.428.005.463	35.417.705.463
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.239.837.192	19.599.658.116
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		54.937.655.258	55.684.861.601
1. Nguồn kinh phí	431		11.080.647.853	11.080.647.853
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		43.857.007.405	44.604.213.748
Tổng cộng nguồn vốn	440		903.476.726.362	893.819.396.807

Ngày 09 tháng 10 năm 2018

Người lập



Kế toán trưởng



Lê Văn Trung

Tổng giám đốc



Phan Đình Phúc



Đơn vị: Công ty CPKC Cao su Bình Long
Địa Chỉ: Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm: 2018
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	11.455.188.808	9.420.542.156	31.442.821.577	25.667.111.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11.455.188.808	9.420.542.156	31.442.821.577	25.667.111.072
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4.980.705.164	4.376.232.981	13.800.981.072	11.965.405.345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.474.483.644	5.044.309.175	17.641.840.505	13.701.705.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.238.835.066	9.167.508.304	29.690.356.527	24.603.078.825
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	38.562.973	268.253.635	411.851.844	781.425.033
- Trong đó: Chí phí lãi vay	23		38.562.973	268.253.635	411.851.844	781.425.033
8. Chi phí bán hàng	25		528.517.740	586.001.292	1.923.937.746	1.748.514.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.219.458.597	2.251.402.686	8.790.317.288	7.254.779.955
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		12.926.779.400	11.106.159.866	36.206.090.154	28.520.065.225
11. Thu nhập khác	31		285.841.348	120.302.124	628.041.378	281.459.127
12. Chi phí khác	32		149.322.705	25.335.752	286.825.747	134.962.526
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		136.518.643	94.966.372	341.215.631	146.496.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.063.298.043	11.201.126.238	36.547.305.785	28.666.561.826
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	2.218.743.919	1.938.563.161	6.307.468.593	5.062.333.733
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.844.554.124	9.262.563.077	30.239.837.192	23.604.228.093
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		904	772	2.537	1.967
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0		0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Lê Văn Trung

Phan Đình Phước



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	62.619.637.409	126.531.029.340
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-15.070.574.133	-19.228.928.606
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-6.921.949.673	-5.633.644.112
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-380.642.398	-637.016.628
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-1.787.940.670	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	144.061.303.150	28.574.847.795
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-106.284.283.551	-69.964.205.715
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76.235.550.134	59.642.082.074
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-147.482.008	-196.805.906
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	338.850.979.222	275.657.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-374.444.561.111	-343.806.979.222
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-35.741.063.897	-68.346.285.128
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	11.407.746.297
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-11.407.746.297	-8.915.837.789
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-22.494.983.269	-18.337.585.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-33.902.729.566	-15.845.677.199
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	6.591.756.671	-24.549.880.253
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.129.834.848	30.501.318.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.721.591.519	5.951.438.532

Ngày 09 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Văn Trung

Phan Đình Phúc

Công ty CP KCN cao su Bình Long

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ: Xã Minh Hưng – H Chơn
Thành – T Bình Phước(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Quý III năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư kinh doanh CSHT, Kinh doanh nhà xưởng, nhà kho, bến bãi, thi công XD công trình, giao thông cầu đường, san lấp mặt bằng, kinh doanh dịch vụ cảng; vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; đầu tư tài chính; Trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng
- Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Máy móc, thiết bị động lực	10 - 15 năm
+ Máy móc, thiết bị công tác	8 - 10 năm
+ Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệp	8 năm
+ Thiết bị và phương tiện vận tải	08 – 20 năm
+ Dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
+ Súc vật, vườn cây lâu năm	8 năm
+ Các loại tài sản hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	15 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn thực góp
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực KT 14,15
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nên không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ kinh doanh.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

a. Tiền	Đơn vị tính: Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	338.028.540	1.268.044.531
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.383.562.979	20.696.754.438
- Tiền đang chuyển	10.721.591.519	21.964.798.969
Cộng		

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	557.146.904.564	557.146.904.564	593.466.975.453	593.466.975.453
+ Dài hạn	5.370.000.000	5.370.000.000	5.370.000.000	5.370.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	5.370.000.000	5.370.000.000	5.370.000.000	5.370.000.000

b. Các khoản đầu tư tài chính **Cuối kỳ**

Đầu năm

c. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ

Đầu năm

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		3.123.757.570	2.826.677.135
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
Cty CP gỗ MDF Dongwha		979.714.479	921.350.491
Cty TNHH Longfa Việt Nam			220.265.894
Cty CP SX&TM Giải pháp xanh		923.347.226	911.426.087
Cty CP Giấy Ưu Việt		727.209.555	314.250.995

d. Phải thu khác

Cuối kỳ

Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	17.878.853.723		23.105.057.812	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Phải thu khác.	17.878.853.723		23.105.057.812	
+ Lãi tiền gửi	17.878.853.723		23.105.057.812	
+ Các khoản phải thu khác	0		0	
Cộng	17.878.853.723		23.105.057.812	

e. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Xây dựng cơ bản dở dang			
+ Mua sắm;		37.500.000	37.500.000
+ XD CB;		15.885.202.918	16.771.390.870
+ Sửa chữa.		108.115.837	108.115.837
Cộng		16.030.818.755	18.143.249.515

- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB

Kênh mương thoát nước ngoài hàng rào KCN
Công trình đường N15

12.513.170.710

10.076.351.710

f. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ làm việc đo lường, TN	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	73.314.336.325	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	540.550.364	662.484.728	80.290.587.999
- Mua trong năm							0
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	73.314.336.325	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	540.550.364	662.484.728	80.290.587.999
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	17.885.559.368	920.730.228	2.405.982.966	25.929.167	129.672.951	280.214.022	21.648.088.702
- Khấu hao trong năm	881.188.164	43.072.511	87.593.644	1.587.500	16.892.198	9.909.091	1.040.243.108
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	18.766.747.533	963.802.739	2.493.576.610	27.516.667	146.565.149	290.123.112	22.688.331.810
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	55.428.776.956	1.387.177.264	1.021.226.124	12.170.833	410.877.413	382.270.707	58.642.499.297
- Tại ngày cuối năm	54.547.588.792	1.344.104.753	933.632.480	10.583.333	393.985.215	372.361.616	57.602.256.189

g. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số	Tăng	Giảm	Số
	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
a) Bất động sản đ. tư cho thuê	129.018.304.180	4.551.341.798		133.569.645.978
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	129.018.304.180	4.551.341.798		133.569.645.978
Giá trị hao mòn lũy kế	34.357.083.599	1.773.378.348	0	36.130.461.947
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	34.357.083.599	1.773.378.348		36.130.461.947
Giá trị còn lại	94.661.220.581			97.439.184.031
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	94.661.220.581			97.439.184.031

h. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dài hạn	130.099.988.489	67.012.849.675
- Chi phí mua bảo hiểm;	53.885.656	62.749.293
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	130.046.102.833	66.950.100.382
+ Chi phí rà phá bom mìn	1.502.713.689	1.513.531.733
+ Chi phí san lấp mặt bằng	790.265.362	796.428.328
+ Chi phí đền bù cây cao su	4.829.674.184	4.862.179.954
+ Chi phí tư vấn môi giới	8.792.458.858	8.309.497.769
+ Chi tiền thuê đất của Nhà nước	111.598.964.898	49.174.918.554
+ Công cụ dụng cụ	84.894.111	68.727.653
+ Chi phí dài hạn khác	2.447.131.731	2.224.816.391
Cộng	130.099.988.489	67.012.849.675

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.128.422.195	1.128.422.195		7.763.647.377	8.892.069.572	8.892.069.572
Cộng	1.128.422.195	1.128.422.195		7.763.647.377	8.892.069.572	8.892.069.572

l. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	840.451.606	840.451.606	2.029.938.690	2.029.938.690
+Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
C ty TNHH kiểm toán và tư vấn TC Toàn Cầu			31.781.000	31.781.000
C ty TNHH tư vấn ĐTXD BR-Sài Gòn	231.163.650	231.163.650	1.362.398.571	1.362.398.571
Cty TNHH TCTK&XD Thanh Minh			67.444.609	67.444.609
Cty CP cấp thoát nước KCN Minh Hưng III	552.637.073	552.637.073	403.176.970	403.176.970
+Phải trả cho các đối tượng khác			165.137.540	165.137.540
Cộng	840.451.606	840.451.606	2.029.938.690	2.029.938.690

m. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ngắn hạn
+ Tài sản thừa chờ giải quyết;
+ Kinh phí công đoàn;	32.928.904	13.413.462
+ Bảo hiểm xã hội;		48.184
+ Bảo hiểm y tế;		
+ Bảo hiểm thất nghiệp;		
+ Phải trả về cổ phần hoá;		2.101.204.180
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2.101.204.180	1.916.591.289
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3.532.413.889	8.378.039.598
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.126.726.091	
Cộng	12.793.273.064	12.409.296.713

n. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	4.505.302.854	70.084.653.703	65.277.333.558	9.312.533.351
- Thuế GTGT	637.408.097	5.380.060.692	2.826.279.406	3.191.189.383
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.088.814.322	2.218.743.919	0	6.307.468.593
- Thuế thu nhập cá nhân	-220.919.565	35.000.000		-185.919.565
- Thuế thuê đất		62.445.636.411	62.445.636.411	0
- Thuế môn bài		0	0	0
- Lệ phí, phí và các khoản phải nộp khác		5.212.681	5.212.681	0
Cộng	4.505.302.854	70.084.653.703	65.277.333.558	9.312.738.411

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	47.843.940.000	47.843.940.000
+ Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	43.989.900.000	43.989.900.000
+ Các đối tượng khác	28.166.160.000	28.166.160.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.000.000.000	
c) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000				35.417.705.463	155.417.705.463
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					19.599.658.116	19.395.283.068
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác					0	0
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	0	0	0	55.017.363.579	175.017.363.579
- Tăng vốn trong năm nay			6.000.000.000			6.000.000.000
- Lãi trong năm nay					10.844.554.124	10.844.554.124
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay					31.989.700.000	31.989.700.000
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác					204.375.048	204.375.048
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	0	6.000.000.000	0	33.667.842.655	159.667.842.655

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.455.188.808	9.420.542.156	31.442.821.577	25.667.111.072
- Doanh thu KD bất động sản đầu tư	7.835.012.614	6.446.527.561	22.260.875.459	18.300.265.232
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.620.176.194	2.974.014.595	9.181.946.118	7.366.845.840
- Doanh thu khác		0		0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.455.188.808	9.420.542.156	31.442.821.577	25.667.111.072

b. Giá vốn hàng bán

	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;	1.706.431.480	1.942.406.324
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3.274.273.684	2.433.826.657
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	0	0
Cộng	4.980.705.164	4.376.232.981

c. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.238.835.066.	9.167.508.304
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
Cộng	10.238.835.066	9.167.508.304

d. Chi phí tài chính

	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước
- Lãi tiền vay;	38.562.973	268.253.635
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.
Cộng	38.562.973	268.253.635

e. Thu nhập khác	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Tiền hòa hồng viễn thông;	8.299.017	9.387.364
- Thu tiền hồ sơ thầu;		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện;	193.542.331	60.914.760
- Các khoản khác.(hợp đồng quảng cáo)	84.000.000	50.000.000
Cộng	285.841.348	120.302.124
f. Chi phí khác	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
	0	0
- Chi phí từ hoạt động cung cấp điện;	138.510.024	25.244.071
- Các khoản bị phạt; phạt chậm nộp	10.812.681	91.681
- Các khoản khác.(CP tư vấn lập dự án NM nước thải)		
Cộng	149.322.705	25.335.752
g. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III Năm nay	Quý III Năm nay
g.1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.219.458.597	2.251.402.686
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.658.984	172.827.683
Chi phí nhân công	1.702.619.694	1.201.649.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.036.765	299.879.967
Thuê, phí, lệ phí	63.868.705	50.890.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.303.251	140.143.685
Chi phí khác bằng tiền	795.971.198	386.011.104
- Các khoản chi phí QLDN khác.	528.517.740	586.001.292
g.2) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí nhân công phân bổ cho KD dịch vụ.	234.598.022	303.191.296
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD chính	205.974.621	232.954.910
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD dịch vụ.	87.945.097	49.855.086
h. Thu nhập của ban tổng giám đốc:		
+ Lương:	172.752.000 đồng	
+ Tiền thưởng:	6.000.000 đồng	
+ Các khoản thu nhập khác:	2.000.000 đồng	
i. Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	805,34	805,34

- Đồng Yên Nhật (JPY)	160.103	160.103
k. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	Quý III	Quý III
Thuế TNDN từ HĐ kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN..	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.468.549.894	1.619.798.060
Thu nhập tính thuế TNDN	2.468.549.894	1.619.798.060
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 10%)	246.854.989	161.979.806
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	123.427.494	80.989.903
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐ kinh doanh chính	123.427.495	80.989.903
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh dịch vụ.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động KD dịch vụ		
Thu nhập tính thuế TNDN	257.957.413	587.107.137
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 20%)	257.957.413	587.107.137
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	51.591.483	117.421.427
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.795.742	58.710.714
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐ kinh doanh khác	10.336.790.736	8.994.221.041
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	10.812.681	91.681
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
Thu nhập tính thuế TNDN	10.347.603.417	8.994.312.722
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.069.520.683	1.798.862.544
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.218.743.919	1.938.563.161
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.218.743.919	1.938.563.161

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2018

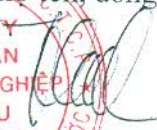
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Trung

Phan Đình Phước

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 11 tháng 10 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


Phan Đình Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức- hành
chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 06513.645205

Fax: 06513.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)


Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 11 tháng 10 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường